



rú tóng
如同

Verb · like

Example Sentences

tā de xiào róng rú tóng yáng guāng bān wēn nuǎn
她的笑容如同阳光般温暖。

Her smile is warm like sunshine.

tā de jì huà rú tóng kōng zhōng lóu gé
他的计划如同空中楼阁。

His plan is like a castle in the air.

zhè lǐ de jǐng sè rú tóng mèng huàn yì bān
这里的景色如同梦幻一般。

The scenery here is like a dream.

Trace each character, then write the word on your own.

如	如	如	如	如	如	如	如	如		
同	同	同	同	同	同	同	同	同		